

Statistical YearBook



CỤC THỐNG KÊ TIỀN GIANG
Tien Giang Statistical Office

niengiamthongke.com

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2012

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM**

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG

**STATISTICAL YEARBOOK TIEN GIANG PROVINCE
2012**

**CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG
STATISTICAL OFFICE OF TIEN GIANG PROVINCE**

Lời nói đầu

*N*iên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống Kê tỉnh Tiền Giang xuất bản hàng năm. Nội dung bao gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Tiền Giang.

Niên giám Thống kê năm 2012 được xuất bản lần này, bao gồm số liệu 5 năm 2005, 2009, 2010, 2011 và 2012. Số liệu từ năm 2011 trở về trước là số liệu chính thức; số liệu năm 2012 là số liệu sơ bộ. Một số số liệu được điều chỉnh lại qua kết quả điều tra trong năm 2012.

Trong lần xuất bản này, thứ tự các phần đã được bố trí lại cho hợp lý hơn. Các số liệu được thu thập và tính toán theo phương pháp quy định hiện hành của ngành thống kê Việt Nam. Trường hợp số liệu có sự thay đổi với Niên giám Thống kê trước, đề nghị khi nghiên cứu thống nhất sử dụng số liệu trong Niên giám Thống kê này.

Cục Thống Kê tỉnh Tiền Giang chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của bạn đọc đối với những lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến xây dựng để Niên giám Thống kê tỉnh Tiền Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong khi sử dụng, nếu có vấn đề gì cần trao đổi xin vui lòng liên hệ phòng Tổng hợp Cục Thống Kê tỉnh Tiền Giang, 21 đường 30/4, Phường 1, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang. Điện thoại: 073.3873328

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TIỀN GIANG

Forewords

Statistical Yearbook is a printer matter published annually by Tiền Giang province Statistical Office. Its contents include basic data reflecting socio-economic situation of Tiền Giang province.

In this 2012 Statistical Yearbook, data have been compiled for 5 years 2005, 2009, 2010, 2011 and 2012. The data prior to 2011 are official; data of 2012 are estimated. The data of some indicator are revised on the result of surveys in 2012.

In comparision with the previous publication, there are some improvements in this book the order of the parts is arranged more sensibly. This data has been collected and calculated in accordance with the current methods, stipulated by Vietnamese General Statistical Office. If there are any changes compared with the old on, proposed a unique use data in this book.

Statistical Office of Tiền Giang province would like to express its sincere thanks to all readers for their suggestions and cirticisms for the previous publications and hope to receive more comments to improve this Statistical Yearbook in the next release and better statisfy the demands of data users.

In the process of use, for further information, readers are welcome to contact the General division of Statistical Office Tiền Giang province, 21 - 30/4 street, 1st ward, Mỹ Tho city, Tiền Giang province. Telephone number: 073.3873328

STATISTICAL OFFICE OF TIENGIANG PROVINCE

MỤC LỤC - CONTENTS

	Trang Page
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3
Đơn vị hành chính, Đất đai và Khí hậu <i>Administrative Unit, Land and Climate</i>	7
Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	21
Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước <i>National Accounts and State Budget</i>	37
Đầu tư và Xây Dựng <i>Investment and Construction</i>	73
Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể <i>Enterprise and individual establishment</i>	93
Nông nghiệp. Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	137
Công nghiệp <i>Industry</i>	209
Thương mại và Du lịch <i>Trade and Tourism</i>	239
Chỉ số giá <i>Price</i>	251
Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal Services and Telecommunications</i>	265
Giáo dục <i>Education</i>	277
Y tế, Văn hóa và Thể thao <i>Health, Culture and Sport</i>	303
Mức sống dân cư và An toàn xã hội <i>Living standard and Social Security</i>	321

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table		Trang Page
001	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2012 phân theo huyện <i>Number of administrative units as of 31 th December 2012 by district</i>	13
002	Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 <i>Land use in 2012</i>	14
003	Hiện trạng sử dụng đất tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Land use by province as of 31 th December 2012 by types of land by district</i>	15
004	Cơ cấu đất sử dụng tính đến 31/12/2012 phân theo loại đất và phân theo huyện <i>Structure of used land as of 31 th December 2012 by types of land and by district</i>	16
005	Biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change of land area by types of land</i>	16
006	Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Mean air temperature at My Tho station</i>	17
007	Số giờ nắng tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly sunshine duration at My Tho station</i>	17
008	Lượng mưa tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly rainfall at My Tho station</i>	18
009	Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Monthly mean humidity at My Tho station</i>	18
010	Mức nước một số sông chính tại trạm quan trắc Mỹ Tho <i>Water level of some rivers at My Tho station</i>	19

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ KHÍ HẬU VÀ ĐẤT ĐAI

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

Nhiệt độ không khí được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

Nhiệt độ không khí trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký. Nó được xác định bằng vết cháy trên giản đồ bằng giấy có khắc thời gian do các tia mặt trời chiếu xuống qua quả cầu thủy tinh hội tụ lại tạo nên.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Số giờ nắng trung bình năm là số bình quân của số giờ nắng trung bình của các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. Lượng mưa là độ dày tính bằng milimet của lớp nước nổi do giáng thủy tạo nên trên mặt đáy của một thùng đo hình trụ có tiết diện miệng hứng nước là 200 cm^3 , chưa bị mất đi vì bất kỳ một lý do nào như bốc hơi, ngấm, chảy, ... Thùng đo đó gọi là vũ kế.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Lượng mưa trung bình năm là số bình quân của lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

.Độ ẩm không khí tương đối là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

.Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ, ... và 24 giờ của ẩm ký.

ĐẤT ĐAI

Đất nông nghiệp là đất dùng chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông nghiệp, gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất có cỏ dùng để chăn nuôi, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất vườn tạp, đất dùng để trồng cây hoặc chăn nuôi phục vụ nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp.

Đất lâm nghiệp có rừng là đất đang dùng chủ yếu vào sản xuất hoặc nghiên cứu thí nghiệm về lâm nghiệp, gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất ương cây giống lâm nghiệp.

Đất chuyên dùng là đất đang được sử dụng vào mục đích không phải là nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở, gồm đất xây dựng; đất giao thông; đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng; đất di tích lịch sử và văn hóa; đất an ninh, quốc phòng; đất khai thác khoáng sản; đất làm nguyên liệu và vật liệu xây dựng; đất làm muối; đất nghĩa trang và nghĩa địa; đất chuyên dùng khác như đất dùng làm bãi thải công nghiệp, bãi để gỗ khai thác của lâm nghiệp, ...

Đất ở là đất dùng để làm nhà và xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống, sinh hoạt của nhân dân nông thôn và đô thị.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON CLIMATE AND LAND

CLIMATE

Average air temperature in months is the average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average air temperature of days in the year.

Air temperature is measured by normal thermometer, mercury thermometer, alcohol liquid thermometer and thermo graph (induction part is made from bi-metal) exposed to the air in a meteor bust at 2m from the ground, sheltered from direct solar radiation.

Daily average air temperature is the average of the results of 4 main observations in a day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at from 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m., ... to 24 p.m. of the thermometer.

Number of the sunshine hours in months is the sun of sunshine hours of days in the month. Number of sunshine hours or the number of hours with direct solar radiation is equaled or exceeded 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ calo/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph. It is identified by the burn in the paper diagram engraved time due of sunrays through the glass sphere.

Total sunshine hours in the year is the total of sunshine hours of days in the year.

Average total sunshine hours in the year is the average of the average total sunshine hours of days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of all days in month. Rainfall is the thickness (measured in ml) of water created by rainfall on the bottom a cylinder tank 200 cm^3 in section. The water has not lost due to evaporation, absorption, and folowing, etc. It is called rain gauge luvimeter.

Total rainfall in year is the total rainfall of days in the year.

Average total rainfall in year is the average of average total rainfall of days in the year.

Average humidity in months is the average of relative humidity of days in the month.

Average humidity in year is the average of relative humidity of days in the year.

.Relative humidity is the ratio of the vapor in the air and saturate vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated under percent form (%). Humidity is measured by hygro meter and hygro graph.

.Daily average relative humidity is the average results of 4 main observations at different time in a day: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at from 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m., ... to 23 p.m. of the hygro graph.

LAND

Agricultural land is land used for agricultural production or researches and experiments on ariculture, consisting of land for annual cultivation, land forperennial crops cultivation, lad with grass used for husbundry, water surface land used for aquaculture, miscellaneous garden, lad used for growing trees or husbandry serving agricultural production and experiment in agriculture.

Forestry land covered by trees is land mainly used for forestry production or researches and experiments. It includes natural forest land, planted land and seed land of forestry.

Specially used land is land being used for other purposes, not for agriculture, forestry and living. It includes contruction land; transportation land; irrigation land and specially used water surface; cultural and historical relics land; land used by security and nation defense offices; mineral exploitation land; land used for contruction material production; land used for saltproduction; cemetery land; and other specially used land such as land for industrial waste, land for restoring woods of forestry, etc.

Homestead land is land used for house and other works contruction serving living activities of urban and rural inhabitants.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
011 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2012 phân theo huyện <i>Area, population and population density in 2012 by district</i>	29
012 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	30
013 Dân số trung bình phân theo huyện <i>Average population by district</i>	31
014 Dân số trung bình nam phân theo huyện <i>Average male population by district</i>	31
015 Dân số trung bình nữ phân theo huyện <i>Average female population by district</i>	31
016 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện <i>Average urban population by district</i>	32
017 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện <i>Average rural population by district</i>	32
018 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	33
019 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force aged 15 and over by sex and by residence</i>	33
020 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July by types of ownership</i>	34
021 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employer population aged 15 and over of annual 1 July by residence</i>	35

Biểu
Table

Trang
Page

022	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo giới tính <i>Employer population aged 15 and over as of annual 1 July by sex</i>	36
023	Tỷ lệ thất nghiệp phân theo giới tính, thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate by sex and by residence</i>	36

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số thường trú của một đơn vị lãnh thổ được tính bình quân cho một thời kỳ nghiên cứu nhất định, thường là một năm. Có nhiều phương pháp tính dân số trung bình và việc áp dụng phương pháp nào là phụ thuộc vào nguồn số liệu, mô hình gia tăng dân số và yêu cầu về trình độ chính xác của ước lượng. Có một số phương pháp tính dân số trung bình thông dụng sau đây:

- Nếu có số liệu dân số tại hai thời điểm của một thời kỳ, với giả thiết dân số biến đổi đều trong thời kỳ quan sát, khi đó dân số trung bình trong thời kỳ đó được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Trong đó:

$\bar{S}$ - dân số bình quân của thời kỳ;

S_1 - dân số đầu kỳ;

S_2 - dân số cuối kỳ.

- Nếu số liệu dân số tại nhiều thời điểm cách đều nhau trong kỳ, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Trong đó:

n - số thời điểm;

$S_1; S_2; \dots; S_n$ - dân số có đến từng thời điểm trong kỳ.

- Nếu có số liệu dân số tại nhiều thời điểm nhưng không cách đều nhau, khi đó dân số bình quân được tính theo công thức tính số bình quân gia quyền:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Trong đó:

i - số thứ tự của khoảng thời gian;

a_i - khoảng cách thời gian có dân số bình quân $\bar{S}_i$;

$\bar{S}_i$ - dân số bình quân của thời kỳ thứ i .

- Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

- Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Tỷ lệ tăng dân số là chỉ tiêu cơ bản phản ánh mức độ tăng hoặc giảm dân số trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm. Công thức tính tỷ lệ tăng dân số như sau:

$$r = \frac{\ln \left(\frac{P_t}{P_o} \right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_o}{t}$$

Trong đó:

r - Tỷ lệ tăng dân số của thời kỳ nghiên cứu;

t - Độ dài của thời kỳ nghiên cứu;

P_o - Dân số đầu kỳ;

P_t - Dân số cuối kỳ.

Cơ cấu dân số phân theo giới tính là chỉ tiêu phản ánh kết quả phân chia tổng dân số thành số nam và số nữ.

Để biểu diễn cơ cấu dân số phân theo giới tính, người ta thường dùng các chỉ tiêu sau đây:

Tỷ lệ phần trăm nam (nữ) trong tổng số dân với công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ lệ nam (nữ) (\%)} = \frac{\text{Số nam (nữ)}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế, bao gồm tất cả những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm và những người thất nghiệp trong thời gian quan sát.

- Người có việc làm là những người đang làm việc trong thời gian quan sát và những người trước đó có việc làm nhưng hiện đang nghỉ tạm thời vì các lý do như ốm đau, đình công, nghỉ hè, nghỉ lễ, trong thời gian sắp xếp lại sản xuất, do thời tiết xấu, máy móc bị hư hỏng, ...

- Thất nghiệp là những người trong thời gian quan sát tuy không có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc để tạo ra thu nhập bằng tiền hay hiện vật, gồm cả những người chưa bao giờ làm việc. Thất nghiệp còn bao gồm cả những người trong thời gian quan sát không có hoạt động tìm kiếm việc làm vì họ đã được bố trí một việc làm mới sau thời gian quan sát, những người đã bị buộc thôi việc không lương có hoặc không có thời hạn hoặc những người không tích cực tìm kiếm việc làm vì họ quan niệm rằng không thể tìm được việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với dân số hoạt động kinh tế (lực lượng lao động). Trong thực tế thường dùng hai loại tỷ lệ thất nghiệp: tỷ lệ thất nghiệp chung và tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hay theo nhóm tuổi.

- Tỷ lệ thất nghiệp chung được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp cho dân số hoạt động kinh tế;

- Tỷ lệ thất nghiệp theo độ tuổi hoặc nhóm tuổi được xác định bằng cách chia số người thất nghiệp của một độ tuổi hoặc nhóm tuổi nhất định cho toàn bộ dân số hoạt động kinh tế của độ tuổi hoặc nhóm tuổi đó.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là tỷ lệ phần trăm giữa tổng số người làm việc và thất nghiệp trong độ tuổi lao động so với tổng số dân trong độ tuổi lao động.

Lao động trong độ tuổi là những người trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật lao động hiện hành có nghĩa vụ và quyền lợi đem sức lao động của mình ra làm việc.

Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động là tỷ lệ phần trăm số người trong độ tuổi lao động so với tổng dân số.

Lao động ngoài độ tuổi là những người chưa đến hoặc đã quá tuổi lao động theo quy định của Luật Lao động hiện hành nhưng thực tế vẫn tham gia lao động.

Lao động làm việc trong các ngành kinh tế là những người trong thời gian quan sát, đang có việc làm trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ được nhận tiền lương, tiền công hoặc lợi nhuận bằng tiền hay hiện vật hoặc làm các công việc sản xuất, kinh doanh cá thể, hộ gia đình, hoặc đã có công việc làm nhưng đang trong thời gian tạm nghỉ việc và sẽ tiếp tục trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ (tạm nghỉ vì ốm đau, sinh đẻ, nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, ...).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the average number of a certain area in a certain period of time, usually a year. There are numerous methods to calculate average population. Utilization of each method depends on collected data and their accuracy. The following formulate are used:

- If the population data are collected for a period of time, usually a year, with assumption that the population changes regularly, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{S_1 + S_2}{2}$$

Of which:

$\bar{S}$ - Average population;

S_1 - Population at the beginning of the period;

S_2 - Population at the end of the period.

- If the population data of equal periods of time are available, the average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{\frac{S_1}{2} + S_2 + S_3 + \dots + S_{n-1} + \frac{S_n}{2}}{n-1}$$

Of which:

n - Number of time points;

S_n - Population at point “ n ” in the duration of time.

- If the population data are given at the different point of time, average population is calculated as follows:

$$\bar{S} = \frac{a_1 \bar{S}_1 + a_2 \bar{S}_2 + a_3 \bar{S}_3 + \dots + a_m \bar{S}_m}{a_1 + a_2 + a_3 + \dots + a_m} = \frac{\sum_{i=1}^m a_i \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^m a_i}$$

Of which:

i - Order of the duration of time;

a_i - Length of time to which the average population $\bar{S}_i$ is caculated;

$\bar{S}_i$ - Average population in period “ i ”.

- Urban population refers to the population living in urban areas under the jurisdiction.

- Rural population refers to the population living in rural areas under the jurisdiction.

Rate of population growth is a basic indicator reffecting the level of population increased or decreased during a certain period of time usually a year.

Formula to calculate the rate of population growth:

$$r = \frac{\ln \left(\frac{P_t}{P_o} \right)}{t} = \frac{\ln P_t - \ln P_o}{t}$$

Of which: r - rate of population growth;

t - length of the time duration under study;

P_o - population at the beginning of the period;

P_t - population at the end of the period.

Sex composition of population is an indicator reflecting division of total population by male and female.

Sex composition of population can be measured by the percentage of male and female over the total population. The formula is as follows:

$$\text{Percentage of male (female)} = \frac{\text{Number of male (female)}}{\text{Total population}} \times 100$$

LABOUR

Labour force or economically active population refers to persons aged 15 and over including employed and unemployed persons during the reference period.

- Employed persons refer to those who, during the reference period, go to work and those had a job or business but are temporarily absent because of illness, strike, holiday, mechanical breakdown, bad weather or other reasons.

- Unemployed persons refer to those who, during the reference period, do not work but available for work and looking for job with payment, including those who never have a job. Unemployed persons also embrace those who in the process of taking up a new job after the reference period, those who are dismissed without payment for unlimited time, and those who are inactive in looking for a job during reference period.

Unemployment rate refers to unemployed persons as a percentage of the total economically active population (labour force). In practice, two types of unemployment rate are used, namely, general unemployment rate and age-specific unemployment rate.

- General unemployment rate is a percentage of unemployed persons in total economically active population.

- Age specific unemployment rate is a percentage of unemployed persons of specific age or age group in total economically active population in the same age group.

Labour force participation rate refers to percentage of total employed persons and unemployed persons of working age over total population of their working age.

Employed workers in working age refers to population of working age, whose duties and interests are to work under the jurisdiction, according to the current Labor Law.

Proportion of population of working age is percentage of total persons of working over total population.

Number of employed workers out of working age refers to those who are under or over working age under the jurisdiction, according to the current Labor Law but work actually.

Number of employed workers in economic units refers to those who, during reference period, work in businesses, manufacture and service establishments for salary, wage and profit in cash or in kind or work in individual and household businesses, or those who had a job or holiday, traveling, etc... and continue their work after that.

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Biểu Table	Trang Page
024 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at current prices by economic sector</i>	43
025 Giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross output at constant 1994 prices by economic sector</i>	44
026 Giá trị sản xuất theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at current prices by ownship and by kind of economic activity</i>	45
027 Cơ cấu giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross output at current prices by ownship and by kind of economic activity</i>	47
028 Giá trị sản xuất trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross output at constant 1994 prices by ownship and by kind of economic activity</i>	49
029 Chỉ số phát triển giá trị sản xuất theo giá so sánh 1994 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross output at constant 1994 prices by ownship and by kind of economic activity</i>	51
030 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by economic sector</i>	53
031 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross domestic product at constant 1994 prices by economic sector</i>	54

Biểu Table	Trang Page
032 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	55
033 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross domestic product at current prices by ownership and by kind of economic activity</i>	57
034 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	59
035 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 1994 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Index of gross domestic product at constant 1994 prices by ownership and by kind of economic activity</i>	61
036 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross domestic product per capita</i>	63
037 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>State budget revenue in local area</i>	64
038 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn <i>Structure of state budget revenue in local area</i>	66
039 Chi ngân sách địa phương <i>State budget expenditure</i>	68
040 Cơ cấu chi ngân sách địa phương <i>Structure of local budget expenditure</i>	70

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

TÀI KHOẢN QUỐC GIA

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định, Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá thực tế và giá so sánh.

Tổng sản phẩm trong nước là giá trị mới của hàng hóa và dịch vụ được tạo ra của toàn bộ nền kinh tế trong một khoảng thời gian nhất định. Tổng sản phẩm trong nước được tính theo giá thực tế và giá so sánh. Có 3 phương pháp tính:

- Phương pháp sản xuất: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng giá trị tăng thêm của tất cả các ngành kinh tế cộng với thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ..

- Phương pháp thu nhập: Tổng sản phẩm trong nước bằng thu nhập tạo nên từ các yếu tố tham gia vào quá trình sản xuất như lao động, vốn, đất đai, máy móc. Theo phương pháp này, tổng sản phẩm trong nước gồm 4 yếu tố: Thu nhập của người lao động từ sản xuất (bằng tiền và hiện vật), thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định dùng trong sản xuất và thặng dư sản xuất.

- Phương pháp sử dụng: Tổng sản phẩm trong nước bằng tổng của 3 yếu tố: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và Nhà nước; tích lũy tài sản (cố định, lưu động và quý hiếm) và chênh lệch xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá thực tế thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người là chỉ tiêu phản ánh một cách tổng quan mức sống dân cư và được tính bằng tỷ lệ giữa tổng sản phẩm trong nước với tổng dân số trung bình trong năm. Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người có thể tính theo giá thực tế, giá so sánh, tính theo nội tệ hoặc theo ngoại tệ.

Tổng sản phẩm trong nước tính theo ngoại tệ là chỉ tiêu phản ánh tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ được tính chuyển sang ngoại tệ. Việc tính chuyển này được sử dụng cho các mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh tổng sản phẩm trong nước của các quốc gia với nhau. Có hai phương pháp tính chuyển:

- Phương pháp tỷ giá hối đoái thực tế: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giữa nội tệ và ngoại tệ;

- Phương pháp sức mua tương đương: Lấy tổng sản phẩm trong nước theo nội tệ chia cho tỷ giá theo sức mua tương đương.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước từ các đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, từ dân cư trong nước và các nguồn thu từ ngoài nước, bao gồm các khoản: Thu tư thuế, phí, lệ phí, thu từ hoạt động kinh tế của Nhà nước, các khoản đóng góp của các tổ chức và cá nhân; thu viện trợ của nước ngoài, các khoản thu khác.

Chi ngân sách Nhà nước gồm toàn bộ các khoản chi từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, dân cư trong nước và ngoài nước, bao gồm các khoản: Chi đầu tư phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo đảm hoạt động của bộ máy Nhà nước, chi trả nợ của Nhà nước, chi viện trợ nước ngoài, các khoản chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

NATIONAL ACCOUNTS

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

Gross domestic product (GDP) is a general indicator reflecting the final results of production and business activities of the whole economy in a given period. GDP is calculated at current and constant prices.

There are three approaches to calculate Gross domestic product:

- GDP calculated by production approach is the sum of the value added of all economic activities plus import tax on goods and services.

- GDP calculated by income approach is sum of all income created by factors distributed to process of production as labour, capital, land, machinery. GDP includes (1) Compensation of employees (in cash and in kind); (2) Tax on production; (3) Consumption of fixed capital; (4) Operating surplus.

- GDP calculated by expenditure approach is the sum of three factors: Final consumption of households and the state, gross capital formation (fixed asset, change in inventories and precious asset) and balance of export and import of goods and services.

GDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate and to study the changes in goods and services quantities.

GDP per capita is an economic indicator that reflects the living standard of people. It refers to the proportion of gross domestic products to total population of a year. GDP per capita is calculated at current price, constant prices, domestic or foreign currency.

GDP at foreign currency refers to GDP at domestic currency exchanged into foreign currency. GDP at foreign exchange can be used to make comparison among countries. Of which:

- GDP at current exchange rate is calculated by dividing GDP at domestic currency by official average exchange rate of the year.

- GDP at purchasing power parity is calculated by dividing of GDP at domestic currency by purchasing power parity rate of the year.

STATE BUDGET

State budget revenue: refers to revenue of the government finance from domestic production, business and service establishments or citizens and other revenues from abroad. State budget revenue includes different items such as taxes, duties, fees collected from the state economic activities, contributions from organizations and individuals, foreign grants, and other revenues.

State budget expenditure: refers to all expenditure of the state budget for domestic and foreign enterprises, offices, organizations and individuals. State budget expenditure includes expenditures for investment in socio-economic development, national defence and security, state apparatus operation, state debts settlement and grants for foreign countries and expenditures.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
041 Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế <i>Investment at current prices</i>	77
042 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế <i>Structure of investment at current prices</i>	78
043 Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kind of economic activity</i>	79
044 Cơ cấu Vốn đầu tư trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kind of economic activity</i>	81
045 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2012 <i>Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2012</i>	83
046 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i>	84
047 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts</i>	85
048 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2012 by some main counterparts</i>	86

Biểu
Table

Trang
Page

049	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2012 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu <i>Foreign direct investment projects licensed in 2012 by some main counterparts</i>	87
050	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at current prices by ownership</i>	88
051	Giá trị sản xuất ngành xây dựng theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Construction output value at constant 2010 prices by ownership</i>	89
052	Công trình, hạng mục công trình xây dựng hoàn thành trong năm <i>Construction works and construction items completed</i>	90
053	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in of households</i>	91

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư là toàn bộ những chỉ tiêu để làm tăng hoặc duy trì tài sản vật chất trong một thời kỳ nhất định. Vốn đầu tư thường thực hiện qua các dự án đầu tư và một số chương trình mục tiêu quốc gia với mục đích chủ yếu là bổ sung tài sản cố định và tài sản lưu động.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản nào để tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là vốn để thực hiện dự án đầu tư, bao gồm vốn pháp định và vốn vay.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT

INVESTMENT

Investment is expenses to increase and remain physical assets, in a given period. Investment can be seen through investment projects and national objective programs mainly to increase fixed and change in inventories assets.

Foreign direct investment means the bringing of capital into Vietnam in the form of money or any assets by foreign investor for the purpose of carrying on investment activities in accordance with the provisions of the Law on foreign investment in Vietnam.

Foreign direct investment means the capital required to implement an investment project, including charter capital and loan capital.

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu Table	Trang Page
054 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31December by type of enterprise</i>	99
055 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises by kind of economic activity</i>	100
056 Số doanh nghiệp đang hoạt động phân theo huyện <i>Number of acting enterprises by district</i>	102
057 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of acting enterprises by type of enterprise</i>	103
058 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of acting enterprises by kind of economic activity</i>	104
059 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	106
060 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of acting enterprises by kind of economic activity</i>	107
061 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	109
062 Số lao động trong các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	110
063 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	112
064 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in acting enterprises by kind of economic activity</i>	113
065 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprisesas of 31 th December 2011 by size of employees and types of enterprise</i>	115
066 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2011 by kind of economic activity</i>	116

067	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2011 by size of capital and types of enterprise</i>	118
068	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2011 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of 31 th December 2011 by size of capital and kind of economic activity</i>	119
069	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of acting enterprises as of annual 31 December by type of enterprise</i>	121
070	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of acting enterprises by kind of economic activity</i>	122
071	Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Employee's income of acting enterprise as of Annual 31 December by type of enterprise</i>	124
072	Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Employee's income of acting enterprise as of Annual 31 December by kind of economic activity</i>	125
073	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average value of fixed asset of acting enterprise as of annual 31 December by type of enterprise</i>	127
074	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 phân theo ngành kinh tế <i>Average value of fixed asset of acting enterprise as of annual 31 December by economic activity</i>	128
075	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	130
076	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	132
077	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kind of economic activity</i>	133
078	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	135

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Hợp tác xã, Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

(1) Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý (kể cả các doanh nghiệp kinh tế Đảng, đoàn thể do Nhà nước cấp vốn).

(2) Doanh nghiệp tập thể thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(3) Doanh nghiệp tư nhân

(4) Công ty hợp danh

(5) Công ty trách nhiệm hữu hạn

(6) Công ty cổ phần (kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá, công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước)

(7) Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm:

(1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

(2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

(3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

(1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý;

(3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

- (1) Các hợp tác xã;
- (2) Các doanh nghiệp tư nhân;
- (3) Các công ty hợp doanh;
- (4) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;
- (5) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước;
- (6) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm:

- (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình);
- (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương;
- (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDIAL ESTABLISHMENT

Enterprises are economic units that independently keep business account and acquire its own legal status. That may be set up by State Enterprise Law, Cooperative Law, Enterprise Law, Foreign Investment Law or by Agreement between The Government of Viet Nam and Government of Foreign Countries. There are following types of enterprise:

(1) State owned enterprises at central level and local level (including also enterprises which are under controlling of the Party and organizations and their capital is provided by the government).

(2) Collective enterprises set up by Cooperative Law

(3) Private enterprises

(4) Collective name companies

(5) Limited companies

(6) Jont - stock companies (including also state owned enterprises which were privatized and companies which had capital share of the government).

(7) Enterprises with 100% foreign capital, foreign joint venture enterprises set up by Foreign Investment Law.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year, excluded following enterprises:

(1) Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;

(2) Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching, but not found);

(3) Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non - economic bodies.

State owned enterprises include following types:

(1) Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local governmental agencies;

(2) Limited companies under management of central or local government;

(3) Joint stock companies with domestic capital, of which the government shares more than 50% charter capital.

Non-State enterprises are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the government when capital of the government is equal or less than% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

(1) Cooperatives;

(2) Private enterprises;

(3) Cooperative name companies;

(4) Private limited companies;

(5) Joint stock companies without capital of State;

(6) Joint stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct invested enterprises are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by percent of capital shared. There are following types of foreign direct invested enterprise: Enterprises with 100% of capital invested by foreigners and Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

Employees of enterprise are total of persons enterprise uses and pays wage or salary. Employees of enterprise do not include:

(1) Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees);

(2) Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary;

(3) Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietors' households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage -their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

An individual business establishment is a economic organization, where a regular business operation in all economic sector, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full - time worker.

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
079 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Gross output of agriculture at current price by economic activities</i>	151
080 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Output value of agriculture at constant 2010 prices by kinds of economic activities</i>	151
081 Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of agriculture at constant 2010 prices by district</i>	152
082 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá hiện hành phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at current prices by crop group</i>	152
083 Giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm cây trồng <i>Gross output of cultivation at constant 2010 prices by crop group</i>	153
084 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Grooss output of livestock at current prices by kind of animal and by product</i>	153
085 Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá so sánh 2010 phân theo nhóm vật nuôi và sản phẩm <i>Gross output of livestock at constant 2010 prices by kind of animal and by product</i>	154
086 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt phân theo huyện <i>Gross output of product per ha of cultivated land by district</i>	154
087 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Gross output of product per ha of aquaculture water surface by district</i>	155
088 Số trang trại phân theo huyện - <i>Number of farms by district</i>	155
089 Số trang trại 2012 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện <i>Number of farms in 2012 by kind of activity and by district</i>	156

Biểu Table	Trang Page
090 Số chủ trang trại là nữ phân theo huyện <i>Number of female of farms by district</i>	156
091 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	157
092 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Planted area of cereals by district</i>	157
093 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện <i>Production of cereals by district</i>	158
094 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện <i>Production of cereals per capita by district</i>	158
095 Diện tích lúa cả năm - <i>Planted area of paddy</i>	159
096 Năng suất lúa cả năm - <i>Yield of paddy</i>	159
097 Sản lượng lúa cả năm - <i>Production of paddy</i>	160
098 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện - <i>Planted area of paddy by district</i>	161
099 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện - <i>Yield of paddy by district</i>	161
100 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện - <i>Production of paddy by district</i>	161
101 Diện tích lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Planted area of Spring paddy by district</i>	162
102 Năng suất lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Yield of Spring paddy by district</i>	162
103 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo huyện <i>Production of Spring paddy by district</i>	162
104 Diện tích lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Planted area of Autumn paddy by district</i>	163
105 Năng suất lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Yield of Autumn paddy by district</i>	163
106 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo huyện <i>Production of Autumn paddy by district</i>	163
107 Diện tích lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Planted area of Autumn Winter paddy by district</i>	164
108 Năng suất lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Yield of Autumn Winter paddy by district</i>	164
109 Sản lượng lúa Thu Đông phân theo huyện <i>Production of Autumn Winter paddy by district</i>	164

110	Diện tích ngô phân theo huyện - <i>Planted area of maize by district</i>	165
111	Năng suất ngô phân theo huyện - <i>Yield of maize by district</i>	165
112	Sản lượng ngô phân theo huyện - <i>Production of maize by district</i>	165
113	Diện tích khoai lang phân theo huyện <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	166
114	Năng suất khoai lang phân theo huyện <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	166
115	Sản lượng khoai lang phân theo huyện <i>Production of sweet potatoes by district</i>	166
116	Diện tích sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Planted area of cassava by district</i>	167
117	Năng suất sắn (khoai mì) phân theo huyện - <i>Yield of cassava by district</i>	167
118	Sản lượng sắn (khoai mì) phân theo huyện <i>Production of cassava by district</i>	167
119	Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area, yield and production of some annual crops</i>	168
120	Diện tích cây hàng năm phân theo huyện <i>Planted area of some annual crops by district</i>	169
121	Diện tích mía phân theo huyện - <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	169
122	Sản lượng mía phân theo huyện - <i>Production of sugar-cane by district</i>	169
123	Diện tích cỏ phân theo huyện - <i>Planted area of sedge by district</i>	170
124	Sản lượng cỏ phân theo huyện - <i>Production of sedge by district</i>	170
125	Diện tích lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Planted area of peanut by district</i>	171
126	Sản lượng lạc (đậu phộng) phân theo huyện <i>Production of peanut by district</i>	171
127	Diện tích đậu tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Planted area of soya-bean by district</i>	172
128	Sản lượng đậu tương (đậu nành) phân theo huyện <i>Production of soya-bean by district</i>	172
129	Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch và sản lượng một số cây lâu năm <i>Planted area, gathering area and production of some perennial crops</i>	173

Biểu Table	Trang Page
130 Diện tích trồng cây lâu năm phân theo huyện <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	174
131 Diện tích trồng dừa phân theo huyện - <i>Planted area of coconut by district</i>	175
132 Diện tích thu hoạch dừa phân theo huyện <i>Gathering area of coconut by district</i>	175
133 Sản lượng dừa phân theo huyện - <i>Production of coconut by district</i>	175
134 Diện tích trồng ca cao phân theo huyện - <i>Planted area of cacao by district</i>	176
135 Diện tích thu hoạch ca cao phân theo huyện <i>Gathering area of cacao by district</i>	176
136 Sản lượng ca cao phân theo huyện - <i>Production of cacao by district</i>	176
137 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện <i>Planted area of fruit crops by district</i>	177
138 Diện tích trồng cam phân theo huyện - <i>Planted area of organe by district</i>	178
139 Diện tích thu hoạch cam phân theo huyện <i>Gathering area of organe by district</i>	178
140 Sản lượng cam phân theo huyện - <i>Production of organe by district</i>	178
141 Diện tích trồng quýt phân theo huyện <i>Planted area of manderin by district</i>	179
142 Diện tích thu hoạch cây quýt phân theo huyện <i>Gathering area of manderin by district</i>	179
143 Sản lượng quýt phân theo huyện - <i>Production of manderin by district</i>	179
144 Diện tích trồng bưởi phân theo huyện - <i>Planted area of pomelo by district</i>	180
145 Diện tích thu hoạch cây bưởi phân theo huyện <i>Gathering area of pomelo by district</i>	180
146 Sản lượng bưởi phân theo huyện - <i>Production of pomelo by district</i>	180
147 Diện tích trồng dứa phân theo huyện <i>Planted area of pineapple by district</i>	181
148 Diện tích thu hoạch cây dứa phân theo huyện <i>Gathering area of pineapple by district</i>	181
149 Sản lượng dứa phân theo huyện - <i>Production of pineapple by district</i>	181
150 Diện tích trồng nhãn phân theo huyện - <i>Planted area of longan by district</i>	182
151 Diện tích thu hoạch nhãn phân theo huyện <i>Gathering area of longan by district</i>	182

Biểu Table	Trang Page
152 Sản lượng nhãn phân theo huyện - <i>Production of longan by district</i>	182
153 Diện tích trồng xoài phân theo huyện - <i>Planted area of mango by district</i>	183
154 Diện tích thu hoạch xoài phân theo huyện <i>Gathering area of mango by district</i>	183
155 Sản lượng xoài phân theo huyện - <i>Production of mango by district</i>	183
156 Diện tích trồng thanh long phân theo huyện <i>Planted area of blue dragon by district</i>	184
157 Diện tích thu hoạch thanh long phân theo huyện <i>Gathering area of blue dragon by district</i>	184
158 Sản lượng thanh long phân theo huyện <i>Production of blue dragon by district</i>	184
159 Chăn nuôi - <i>Livestock</i>	185
160 Số lượng trâu phân theo huyện - <i>Number of buffaloes by district</i>	186
161 Số lượng bò phân theo huyện - <i>Number of cattles by district</i>	186
162 Số lượng lợn phân theo huyện - <i>Number of pigs by district</i>	187
163 Số lượng gia cầm phân theo huyện - <i>Number of poultry by district</i>	187
164 Số lượng gà phân theo huyện - <i>Number of chickens by district</i>	188
165 Số lượng ngựa phân theo huyện - <i>Number of horses by district</i>	188
166 Số lượng dê, cừu phân theo huyện - <i>Number of goat, sheep by district</i>	188
167 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of buffaloes by district</i>	189
168 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of cattle by district</i>	189
169 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện <i>Living weight of pig by district</i>	189
170 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at current prices by kinds of activity</i>	190
171 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá hiện hành phân theo huyện <i>Gross output of forestry at current prices by district</i>	191
172 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	192
173 Giá trị sản xuất lâm nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of forestry at constant 2010 prices by district</i>	193

174	Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	194
175	Diện tích rừng hiện có phân theo huyện <i>Current area of forest by district</i>	195
176	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by type of forest</i>	196
177	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kind of ownership</i>	197
178	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	198
179	Diện tích rừng trồng được chăm sóc phân theo loại hình kinh tế <i>Area of planted forest being cared by kinds of economic activity</i>	199
180	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by type of forest products</i>	200
181	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at current prices by kinds of activity</i>	201
182	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá hiện hành phân theo huyện <i>Gross output of fishing at current prices by district</i>	202
183	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo ngành hoạt động <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by kinds of activity</i>	203
184	Giá trị sản xuất thủy sản theo giá so sánh 2010 phân theo huyện <i>Gross output of fishing at constant 2010 prices by district</i>	203
185	Diện tích nuôi trồng thủy sản - <i>Area of aquaculture</i>	204
186	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện <i>Area of aquaculture by district</i>	205
187	Sản lượng thủy sản - <i>Production of fishery</i>	206
188	Sản lượng thủy sản phân theo huyện - <i>Production of fishery by district</i>	207
189	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác hải sản phân theo nhóm công suất, phạm vi khai thác và phương tiện đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group, exploitation scope and by means of catching</i>	208

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp gồm giá trị sản phẩm (kể cả sản phẩm dở dang) trồng trọt, chăn nuôi, giá trị dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi, giá trị các hoạt động săn bắt, thuần dưỡng thú và những dịch vụ có liên quan đến hoạt động này.

Cây lâu năm là loại cây trồng sinh trưởng và cho sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp lâu năm (chè, cà phê, cao su, ...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, ...), cây dược liệu lâu năm (quế, đỗ trọng, ...).

Cây hàng năm là loại cây trồng có thời gian sinh trưởng và tồn tại không quá một năm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê, mỳ, ...), cây công nghiệp hàng năm (mía, cói, đay, ...), cây dược liệu hàng năm, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- Đối với cây hàng năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- Đối với cây lâu năm có hai loại năng suất:

$$\text{Năng suất cho sản phẩm} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Toàn bộ diện tích cho sản phẩm}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu được trên diện tích thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Diện tích thu hoạch là chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 10% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương, ... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó và không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho, ...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Theo thông lệ quốc tế, cây chất bột có củ không xếp vào nhóm cây lương thực nên sản lượng của các loại cây này không quy đổi ra thóc để tính chung vào sản lượng lương thực có hạt như cách tính của Việt Nam trước năm 2000. Từ năm 2001 thống kê nông nghiệp Việt Nam cũng đã tính theo chuẩn mực quốc tế và không sử dụng chỉ tiêu sản lượng lương thực quy thóc như trước đây.

Tổng số trâu, bò là số trâu, bò hiện có tại thời điểm điều tra (gồm có trâu, bò mới sinh 24 giờ trước thời điểm điều tra).

Tổng số lợn là số lợn hiện có tại thời điểm điều tra, gồm lợn thịt, lợn nái và đực giống (không kể lợn sữa).

Tổng số gia cầm là số gà, vịt, ngan, ngỗng tại thời điểm điều tra.

LÂM NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp gồm giá trị trồng mới, nuôi dưỡng, chăm sóc, tu bổ, khoanh nuôi, cải tạo rừng, giá trị lâm sản khai thác, giá trị cây và hạt giống, giá trị các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác thực hiện trong kỳ, giá trị những sản phẩm dở dang trong nuôi trồng rừng.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng có tại một thời điểm nhất định. tùy theo mục đích nghiên cứu và cách phân tổ, diện tích rừng hiện có được chia thành các loại khác nhau:

- Căn cứ vào nguồn gốc hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng tự nhiên và rừng trồng;

- Căn cứ vào trạng thái, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng nguyên sinh và rừng kiệt;

- Căn cứ vào thời gian hình thành, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng già và rừng non;

- Căn cứ vào cơ cấu các loại cây trong rừng, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng thuần loại và rừng hỗn giao;

- Căn cứ vào công dụng, diện tích rừng hiện có được chia thành: Rừng kinh tế (rừng sản xuất), rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

Rừng tự nhiên là rừng không do con người trồng, bao gồm rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng đạt 1 hoặc 2 tiêu chuẩn sau: (1) Rừng có trữ lượng gỗ bình quân 25 m³ trở lên 1 ha; (2) Rừng có độ tán che >0,3 (tổng diện tích tán cây >30% diện tích rừng đó).

Diện tích rừng trồng là diện tích đất đã được trồng rừng kể cả diện tích đã thành rừng và diện tích mới trồng.

Sản lượng gỗ khai thác gồm gỗ tròn, gỗ nguyên liệu giấy, gỗ tận dụng, gỗ trụ mỏ, gỗ làm ván ép, gỗ làm tàu thuyền, ... khai thác từ rừng trồng, rừng tự nhiên và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán.

Diện tích rừng bị cháy là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị cháy không còn khả năng khôi phục. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích rừng lau lách và diện tích rừng không có giá trị kinh tế bị cháy.

Diện tích rừng bị phá là diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng bị chặt phá để làm nương rẫy, lấy lâm sản, thổ sản hoặc chuyển đổi các mục đích khác mà không được cơ quan quản lý có thẩm quyền cho phép.

THỦY SẢN

Giá trị sản xuất ngành thủy sản gồm giá trị hải sản khai thác; Giá trị thủy sản khai thác tự nhiên trên sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước; Giá trị sản phẩm thủy sản nuôi trồng; Giá trị sơ chế thủy sản; Giá trị ương nhân giống thủy sản và giá trị những sản phẩm thủy sản dở dang.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khai thác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước, ...

- Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture refers to the value of farming and breeding products (including unfinished products) and services and value of such activities as hunting, taming and related services.

Perennial plants are those growing and giving products in many years, including perennial industrial plants (tea, coffee, rubber, etc), fruit plants (orange, lemon, longan, etc), and perennial medical plants (cinnamon, etc).

Annual plants are those growing only within a year, including grain plants (rice, maize, millet, wheat, etc), annual industrial plants (sugar-cane, rush, etc), annual medical plants, and vegetables.

Production of agricultural crops is an indicator reflecting the total primary products of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year by a production unit or a region.

Yield of agricultural crops refers to main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of crops harvested in a season or an agricultural year on average planted area.

- There are two kinds of yield of annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- Two kinds of yield of perennial crops are:

$$\text{Yield in productive area} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from harvested area}}{\text{Total harvested area}}$$

Production of cereals is an indicator referring to total output of paddy, maize, and others such as wheat, millet, kaoliang, etc produced in a given time, excluding production of root crops.

Harvested area refers to the total sown/planted area of a particular crop or group of crops in a reference season, from which the crop is gathered at least 10% of yield of ordinary season. For annual crops, harvested area is equal sown area minus non-harvested area; for perennial crops, it is equal the area in productive age minus non-harvested area.

Production of paddy is the dry clean paddy output of all crops in year.

Output of a year is the harvest of the crop within the year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc (destroyed by mice, loss in fields, ruined before storing).

Production of maize is the output of dry clean maize harvested in year.

Production of root crops refers to the yield of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other root crops produced in a given time.

According to the international classification, root crops are not classified into food crop group. Therefore, its production is not converted into paddy equivalently to add to production of grain crops as Vietnamese method applied upto the year 2000. Since 2001, Vietnamese statistic of the agriculture has followed international standards so the indicator “food production equivalent to paddy” has not been applied any more.

Total cattle and buffaloes is the existing number of cattles and buffaloes at the enumeration time (including the newly born cattle 24 hours before the survey).

Total pigs is the existing number of pigs at the enumeration time, including pigs for pork, sow, and male pigs for seed (excluding sucking pigs).

Total poultry is number of chickens, ducks, perching ducks and goose at the enumeration time.

FORESTRY

Gross output of forestry includes value of such activities as newly growing, cultivating, fertilizing, improving, localized cultivating of forests, value of exploited forest products, value of plants and seeds, value of forest protection and other forestal services in a given period, and value of unfinished products of forest cultivation.

Current forest area refers to total current area of forests in a reference time. According to different researching purposes and group division methods, current forest area is divided into:

- Natural and planted forest area.
- Primeval forest area and exhausted forest area.
- Copsewood and sapling forest area.
- Purebred forest and mixed forest area.
- Productive forest, protective forest, and special forest area.

Natural forest is the one not planted by people, including production forest, protective forest and specially utilized forest. It must satisfy one or two standards: (1) Forest with the average wood reserve from 25 m³ to 1 ha and over; (2) Coverage of the forest >0.3 (total area of coverage >30% of the area of forest).

Area of planted forest includes area with the forest and new afforestation.

Production of wood includes round wood; wood for making paper, ship, boats and wood for making other products acquired from planted forest, natural forest and from separate planted trees.

Area of fired forests refers to fired natural and planted forests which are unable to recover, excluding area of cane-brake, reed forests and eco-worthless forest area burnt.

Area of destroyed forests refers to the area of natural and planted forests destroyed for agriculture production, and for wood and other forestry products without permission of the authorities.

FISHING

Gross output of fishing refers to value of exploited sea products, and aquatic products exploited naturally in rivers, ponds, lagoons, and water fields; value of processed, cultivated and multiplied seaproducts and value of unfinished seaproducts.

Area of water surface for the aquaculture refers to total area of water surface for aquaculture, including edge area, supplement area for breeding and hatchery area such as filtering ponds and letting out ponds. Area of aquaculture, however, excludes specializing water surface area such as of irrigation and hydroelectric lakes but still use for aquaculture.

Production of fishery refers to total production volume of one or a group of aquatic species harvested or caught in a given period, comprising production of fishery caught and production of aquaculture:

- Production of fishery caught includes production of catches from the sea, and from rivers, streams, lagoons, or ponds.
- Production of aquaculture includes all aquatic production from aquaculture.

CÔNG NGHIỆP INDUSTRY

Biểu Table	Trang Page
190 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at current prices by ownership</i>	213
191 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at current prices by industrial activity</i>	214
192 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế <i>Industrial output value at constant 2010 prices by ownership</i>	216
193 Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	217
194 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	219
195 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Central state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	221
196 Giá trị sản xuất công nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Local state industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	223
197 Giá trị sản xuất công nghiệp ngoài Nhà nước theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Non-State industrial output value at constant 2010 prices by industrial activity</i>	225

Biểu
Table

Trang
Page

198	Giá trị sản xuất công nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài theo giá so sánh 2010 phân theo ngành công nghiệp <i>Industrial output value of foreign invested sector at constant 2010 prices by industrial activity</i>	227
199	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	229
200	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Main industrial products by kinds of ownership</i>	231
201	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Main industrial products</i>	238

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp bao gồm giá trị của các ngành công nghiệp khai thác mỏ; công nghiệp chế biến; sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước, bao gồm: (1) Doanh thu công nghiệp (doanh thu bán sản phẩm, dịch vụ công nghiệp, bán phế liệu, phế phẩm và doanh thu cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển); (2) Chênh lệch cuối kỳ, đầu kỳ thành phẩm tồn kho, hàng gửi bán, sản phẩm dở dang.

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

- Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm (còn gọi là sản phẩm song song) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

- Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Gross output of industry includes gross output of following industries: mining and quarrying; manufacturing and production and distribution of electricity, gas and water, comprising of: (1) Industrial turnover (turnover from selling industrial products, wasted materials and waste; turnover from industrial services and from machinery and equipments with operators for rent; (2) Difference of finished products in stock, consigned products, work-in-progress at the beginning and the end of the period.

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

- Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) Finished products are industrial product manufactured conformable with specification and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with main products during the process of industrial production.

- Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table		Trang Page
202	Tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	245
203	Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Structure of retail sales of goods at current prices by types of ownership by commodity group</i>	246
204	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities</i>	247
205	Trị giá hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Exports of goods by export form and commodity group</i>	248
206	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	248
207	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và phân theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and commodity group</i>	249
208	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	249
209	Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	250
210	Số lượt khách du lịch <i>Number of visitors</i>	250

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội là toàn bộ doanh thu hàng hóa bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: doanh thu bán lẻ hàng hóa của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu khách sạn, nhà hàng; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có xuất xứ trong nước và hàng tái xuất được đưa ra nước ngoài, đưa vào kho ngoại quan hoặc đưa vào khu vực thương mại tự do làm giảm nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng hóa có xuất xứ trong nước là hàng hóa được khai thác, sản xuất, chế biến trong nước theo quy tắc xuất xứ của Việt Nam, kể cả sản phẩm hoàn trả cho người nước ngoài sau khi gia công trong nước.

- Hàng hóa tái xuất là những hàng hóa đã nhập khẩu, sau đó lại xuất khẩu nguyên dạng hoặc chỉ sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, không làm thay đổi tính chất cơ bản của những hàng hóa đó.

Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa nước ngoài và hàng tái nhập được đưa từ nước ngoài, từ kho ngoại quan hoặc đưa từ khu vực thương mại tự do vào trong nước, làm tăng nguồn vật chất trong nước, trong đó:

- Hàng hóa nước ngoài là những hàng hóa có xuất xứ nước ngoài, kể cả sản phẩm được hoàn trả sau khi gia công ở nước ngoài.

- Hàng hóa tái nhập là những hàng hóa đã xuất khẩu ra nước ngoài, sau đó được nhập khẩu trở lại nguyên dạng hoặc chỉ qua sơ chế, bảo quản, đóng gói lại, tính chất cơ bản của hàng hóa không thay đổi.

Trị giá xuất khẩu hàng hóa là toàn bộ giá trị hàng hóa đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam làm giảm nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá xuất khẩu được tính theo giá FOB. Giá FOB là giá giao hàng tại biên giới nước xuất khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí đưa hàng đến địa điểm xuất khẩu và chi phí bốc hàng lên phương tiện chuyên chở.

Trị giá nhập khẩu hàng hóa là toàn bộ giá trị hàng hóa đưa vào lãnh thổ Việt Nam làm tăng nguồn của cải vật chất của Việt Nam trong một thời kỳ nhất định. Trị giá nhập khẩu được tính theo giá CIF. Giá CIF là giá giao hàng tại biên giới nước nhập khẩu, bao gồm giá của bản thân hàng hoá, chi phí bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng hóa tới địa điểm nhập khẩu nhưng không bao gồm chi phí dỡ hàng từ phương tiện chuyên chở.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền chi tiêu của khách quốc tế đi du lịch hoặc của đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại Việt Nam.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền chi tiêu của khách nội địa đi du lịch hoặc đại diện cho đoàn đi du lịch trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây bao gồm toàn bộ những nơi được đi thăm trong suốt hành trình chuyến đi.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE, AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is an indicator reflecting total sales of goods and services of production and business establishments (including commercial businesses, production units, farmers, hotels, restaurants, services held by individuals or organizations) retailed directly to consumers on the market.

Export goods include domestic goods and re-export goods which are exported to the rest of the World or sent to bonded warehouse or to the commercial free zone to subtract from the stock of material resources of the country.

- Domestic goods are ones produced, exploited and manufactured in Vietnam (including compensating products after inward processing).

- Re-export goods are the ones imported into Vietnam and then exported again in the same state as previously imported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Imported goods are foreign goods and re-import goods entered Vietnam from the rest of the World, bonded warehouses or the commercial free zone to add the stock of material resources of the country.

- Foreign goods are ones originated from the rest of the World (including compensating products after outward processing).

- Re-import goods are Vietnamese goods exported to the rest of the World and then imported into Vietnam again in the same state as previously exported. They may be re-packaged without changing the nature of the goods.

Value of exports is total value of all goods which subtract from the stock of material resources of Vietnam by leaving Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of exports is calculated at FOB. FOB values include the transaction value of goods and the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country.

Value of imports is total of all goods which add to the stock of material resources of Vietnam by entering Vietnamese economic territory over certain period of time. Value of imports is calculated at CIF. CIF values include the transaction value of the goods, the value of services performed to deliver goods to the border of the exporting country and the value of the services performed to deliver goods from the border of the exporting country to the border of the importing country.

TOURISM

Travelling turnover is an indicator reflecting the turnover of travelling business activities (including package and semi-package tours for domestic and

foreign tourists; tourism information providing and consulting; tour planning; tourist guide and tourist agent setting for other units).

Expenditure by foreign visitors to Vietnam is total amount of spending by international visitors to travel or representative for tourists for travel during the travel and stay in Vietnam.

Expenditure by domestic tourists is the total amount spent by domestic tourists to travel or representative for tourists for travel during the travel and places to stay. “Places to stay” including places to visit during the trip.

CHỈ SỐ GIÁ PRICE

Biểu Table	Trang Page
211 Chi số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Consumer price index</i>	257
212 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with December of previous year</i>	258
212 (tiếp theo) Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng 12 năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with December of previous year</i>	259
213 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with previous month</i>	260
213 (tiếp theo) Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với tháng trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with previous month</i>	261
214 Chi số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with the same period of previous year</i>	262

Biểu
Table

Trang
Page

214	(tiếp theo) Chi số giá tiêu dùng, chi số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2012 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of months in 2012 compared with the same period of previous year</i>	263
215	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	264

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CHỈ SỐ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng là chỉ tiêu phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá cả theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Giá của rổ hàng hóa của kỳ gốc được quy định là 100 và giá của các kỳ khác được biểu hiện bằng tỷ lệ phần trăm so với giá kỳ gốc. Rổ hàng hoá, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng số chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống hộ gia đình và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres tổng quát:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum \left(W_o \times \frac{P_t}{P_o} \right)}{\sum W_o} \times 100 \quad (1)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$ - Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

P_t - Giá tiêu dùng kỳ báo cáo t;

P_o - Giá tiêu dùng kỳ gốc 0;

W_o - Quyền số cố định kỳ gốc 0.

Để thuận lợi hơn trong việc giải quyết vấn đề chọn mặt hàng mới thay thế mặt hàng cũ không còn bán trên thị trường, mặt hàng thời vụ hoặc mặt hàng thay đổi chất lượng, Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo công thức Laspeyres chuyển đổi - hay phương pháp so sánh với kỳ gốc ngắn hạn. Công thức này hoàn toàn tương thích với công thức (1) có dạng tổng quát như sau:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^0 \times I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (2)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow 0}$ - chỉ số giá tiêu dùng tháng báo cáo t so với kỳ gốc cố định 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$ - chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng báo cáo t so với tháng trước t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$ - chỉ số giá nhóm mặt hàng j tháng trước tháng báo cáo so với kỳ gốc cố định 0;

W_j^0 - quyền số nhóm mặt hàng j kỳ gốc cố định 0.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính theo tháng, cho năm gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung cho từng tỉnh/thành phố, các vùng kinh tế và cả nước).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people's livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer price index (CPI) is indicator reflecting the tendency and change in the price of "basket" of selected consumer goods and services in a certain period of time. Price of basket of goods and services in base period is set at 100, and in other periods is calculated in percentage as compared to that of base period. Basket of goods and services used to measure CPI are popular ones bought by consumers. They are revised and updated every 5 years.

Weight to calculate CPI is expenditure proportion of each commodity group as compared to total annual expenditures of households. It is gathered from the household living standard survey and used 5 years.

Laspeyres formula is utilized to calculate CPI:

$$I^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum \left(W_o \times \frac{P_t}{P_o} \right)}{\sum W_o} \times 100 \quad (1)$$

Of which:

$I^{t \rightarrow 0}$ - PI in reported period t compared to base period 0;

P_t - Price in reported period t;

P_o - Price in base period 0;

W_o - Fixed weight of base period 0.

In order to solve the problem of selecting new items to replace old items which are no longer available on the market, seasonal items or items changed in quality, the CPI is calculated by modified Laspeyres formula - or a comparative approach with short base period. This formula is completely compatible with the formula (1), which has the following general form:

$$I^{t \rightarrow 0} = \sum_{j=1}^n W_j^o \times I_j^{t-1 \rightarrow 0} \times I_j^{t \rightarrow t-1} \quad (2)$$

Of which:

$I^{t \rightarrow 0}$ - CPI in month t compared to base period 0;

$I_j^{t \rightarrow t-1}$ - price of goods group j in month t compared to previous month t-1;

$I_j^{t-1 \rightarrow 0}$ - price of goods group j in previous month of reported month compared to base period 0;

W_j^0 - Weight of goods group j of base period 0.

CPI is measured monthly, with 4 bases: base year, previous month, same month of previous year, and previous December for separated province, city, and the whole country (including index of urban and rural areas, composite index of each province, city, region and the whole country).

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
216 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation services by types of ownership</i>	271
217 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	272
218 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	273
219 Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	274
220 Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	275
221 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	276

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Khối lượng vận chuyển là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Khối lượng luân chuyển là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- Khối lượng hàng hóa luân chuyển: lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- Khối lượng hành khách luân chuyển: lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Doanh thu dịch vụ bưu chính là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- Bưu phẩm bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

- Bưu kiện bao gồm vật phẩm, hàng hóa được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hóa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATOR ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Volume of freight is the total volume of cargoes or passengers transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities, despite the traveling distance..

Volume of transported cargoes is the actual weight of goods (including packages). It is only measured after the completion of transportation to the destination stations as in the contracts and of delivery procedure. The volume of passengers is the real number of passengers transported.

Volume of traffic refers to the freight or passenger traffic volume through a specific transportation route. The formula is as followed:

- Volume of freight traffic is the multiplication of goods freight with the actual distance of freight, using ton.kilometre as measuring unit.
- Volume of passenger traffic calculated in “Person.km” is the multiplication of transported passenger volume with the actual distance of freight.

POSTAL SERVICES, TELECOMMUNICATIONS

Turnover of post service refers to the sales from such activities as receiving, delivering mailers or parcels through the public postal service network. Public postal service network includes liaison centers, post offices, public mailboxes linked together.

- Mailers consist of letters, greeting cards, packages, publications sent through public postal service network.
- Parcels comprise packed items less than 50 kg sent through public postal service network.

Turnover of telecommunication service refers to total achievements received from such activities as transmission of signals, signs, datum, scripts,

sounds, images and other kinds of information through telecommunication network.

Number of phone subscribers refers to number of phones registered under users addresses, which are connected to the telephone communication network. Each phone subscriber registered and connected to the telephone communication network has their own numbers. Phone subscribers include telephone subscribers and mobile phone subscribers.

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table	Trang Page
222 Số trường học, lớp học và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes and classrooms of preschool education</i>	281
223 Số trường mầm non phân theo huyện <i>Number of schools of preschool education by district</i>	282
224 Số lớp mầm non phân theo huyện <i>Number of classes of preschool education by district</i>	283
225 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	284
226 Số giáo viên mầm non phân theo huyện <i>Number of teachers of preschool education by district</i>	285
227 Số học sinh mầm non phân theo huyện <i>Number of pupils of preschool education by district</i>	286
228 Số trường học, lớp học phổ thông <i>Number of schools and classes of general education</i>	287
229 Số trường phổ thông năm học 2012-2013 phân theo huyện <i>Number of schools of general education in school year 2012-2013 by district</i>	289
230 Số lớp học phổ thông năm 2012-2013 phân theo huyện <i>Number of classes of general education in school year 2012-2013 by district</i>	289
231 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	290
232 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	291
233 Số giáo viên phổ thông năm học 2012-2013 phân theo huyện <i>Number of teachers of general education in school year 2012-2013 by district</i>	292
234 Số học sinh phổ thông năm học 2012 - 2013 phân theo huyện <i>Number of pupils of general education in school year 2012-2013 by district</i>	292

Biểu Table	Trang Page
235 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	293
236 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in school by grade and sex</i>	294
237 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2011 - 2012 phân theo huyện <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2011 - 2012 by district</i>	295
238 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and sex</i>	295
239 Số học viên theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hóa <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	296
240 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	297
241 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	298
242 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	299
243 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	300
244 Số trường, số giáo viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	301
245 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	302

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo (kể cả lớp mẫu giáo độc lập) là cơ sở giáo dục mầm non, nhận, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục của bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học là cơ sở giáo dục của bậc trung học. Trường trung học được chia thành: (1) Trường trung học cơ sở, từ lớp 6 đến lớp 9; (2) Trường trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Ngoài ra, ở Việt Nam hiện nay còn có hai loại trường phổ thông khác là: (1) Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở từ lớp 1 đến lớp 9; (2) Trường trung học là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông từ lớp 6 đến lớp 12.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học từ 4 năm đến 6 năm tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông trung học hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp; từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường cao đẳng là đơn vị cơ sở giáo dục đào tạo của bậc cao đẳng. Trường đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện trong 3 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp.

Trường trung cấp chuyên nghiệp là đơn vị cơ sở giáo dục đào tạo của bậc trung cấp chuyên nghiệp. Trường đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp từ 3 đến 4 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, từ 1 đến 2 năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION

Kindergarten school (including independent kindergarten classes) is an educational unit of the pre-primary education system, admitting children from 3 to 6 years old to take care of and educate.

Primary school is an educational unit of primary level, comprising classes from grade 1 to grade 5.

Secondary school is an educational unit of the secondary level. Secondary school is categorized: (1) Lower secondary school from grade 6 to grade 9; (2) Upper secondary school from grade 10 to grade 12.

Besides, there are two other types of secondary schools in Vietnam as follows:

(1) Basic general school is the combination of primary school and lower secondary school, from grade 1 to grade 9.

(2) Secondary school is the combination of lower secondary school and upper secondary school, from grade 6 to grade 12.

University is an educational unit at the university level. Its training period lasts from 4 years to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1 to 2 year(s) for the graduates of the colleges of the same major.

College is an educational and training unit at the college level. The three-year training is applied for the graduates of the upper secondary schools or the professional secondary schools.

Professional secondary school is an educational and training unit at the professional secondary level. For the graduates of the lower secondary schools it applies 3-4 year training, and for the graduates of the upper secondary school, it applies 1-2 year training.

Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO

HEALTH, CULTURE AND SPORT

Biểu Table	Trang Page
246 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs</i>	307
247 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012 phân theo thành phần kinh tế <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012 by types of ownership</i>	308
248 Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế năm 2012 phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments, patient beds and health staffs in 2012 by management level</i>	309
249 Số cơ sở y tế năm 2012 phân theo huyện <i>Number of health establishments in 2012 by district</i>	310
250 Số giường bệnh năm 2012 phân theo huyện <i>Number of hospital beds in 2012 by district</i>	310
251 Số cán bộ ngành y năm 2012 phân theo huyện <i>Number of medical staffs in 2012 by district</i>	311
252 Số cán bộ ngành dược năm 2012 phân theo huyện <i>Number of Pharmaceutical staff in 2012 by district</i>	311
253 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicator on health care</i>	312
254 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sĩ phân theo huyện <i>Rate of communes having doctor by district</i>	313
255 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản phân theo huyện <i>Rate of communes having midwife by district</i>	313
256 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế phân theo huyện <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	314

Biểu Table	Trang Page
257 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo huyện <i>Rate of under-one-year children fully vaccinnated by district</i>	314
258 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	315
259 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of people poisoning by food district</i>	315
260 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	316
261 Số người nhiễm HIV phân theo huyện <i>Number of HIV infected persons by district</i>	316
262 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện <i>Number of AIDS patients by district</i>	317
263 Số người chết do AIDS phân theo huyện <i>Number of AIDS deaths by district</i>	317
264 Số phụ nữ mang thai từ 15-25 tuổi có HIV phân theo huyện <i>Number of HIV infected women from 15-25 years of age by district</i>	318
265 Số người già cô đơn có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of lonely elderly people in severely difficulties being cared and protected</i>	318
266 Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ <i>Number of children in severely difficulties being cared and protected</i>	318
267 Hoạt động truyền hình năm 2012 <i>Television activities in 2012</i>	319
268 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế phân theo môn thể thao năm 2012 <i>Number of sport medals gaibed in international competitions by sport activity in 2012</i>	319
269 Số lượng hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Number of households getting cultural standard</i>	320
270 Tỷ lệ hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa <i>Percentage of households getting cultural standard</i>	320

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác.

- Bệnh viện là cơ sở y tế được tổ chức có các chuyên khoa, có phòng mổ, có phòng xét nghiệm, có các phương tiện phục vụ cho việc chuẩn đoán bệnh, có đội ngũ cán bộ y tế gồm các bác sỹ, y sỹ, y tá, ... Bệnh viện có chức năng chăm sóc sức khỏe nhân dân, khám chữa bệnh nội ngoại trú; phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; nghiên cứu đào tạo cán bộ. Bệnh viện được Bộ Y tế quyết định công nhận và phân theo cấp quản lý như bệnh viện tỉnh, thành phố, bệnh viện quận, huyện, thị xã. Bệnh viện có thể là bệnh viện đa khoa hoặc bệnh viện chuyên khoa.

- Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng là cơ sở y tế có chức năng tiếp nhận những người cần được nghỉ ngơi dưỡng sức hoặc phục hồi chức năng.

- Phòng khám đa khoa khu vực là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân ở cơ sở thuộc tuyến quận, huyện, thị xã hoặc một cụm xã, phường.

- Trạm y tế xã, phường, thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở) là tuyến đầu tiên thực hiện các hoạt động khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, gồm chăm sóc sức khỏe ban đầu, sơ cứu, đỡ đẻ, bảo vệ bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình, phát hiện và báo cáo kịp thời các bệnh dịch trên phạm vi xã, phường, thị trấn lên tuyến trên.

- Trạm y tế cơ sở hành chính sự nghiệp là cơ sở y tế có chức năng khám, chữa bệnh, phát thuốc cho cán bộ công nhân viên trong phạm vi đơn vị công tác.

- Các cơ sở y tế khác là cơ sở y tế ngoài các cơ sở y tế đã kể trên, như trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh, ...

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including hospital, sanatorium and rehabilitation hospital, regional polyclinic, commune health center (grassroot-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units.

- Hospital is a health establishment with the coverage: having specialized wards, surgeon rooms, testing room, equipment for disease diagnosis, health staff like doctors, physicians, nurses, etc. Its functions are to take care of people's health, examine and treat in-patients and out-patients, disease prevention, educate health for people, study and train staff. Hospitals must be recognized by the Ministry of Health and are classified by management levels such as provincial hospitals or district hospitals. Hospital may be general or specialized one.

- Sanatorium and rehabilitation hospital is a health establishment receiving those who need to be save health or restore health.

- Regional polyclinic is a health establishment to examine and treat people in the district, town or a group of commune.

- Commune health center (grassroot-level health unit) is the first place to provides health care services including primary health care, first aid, protection of mothers and children, family planning, discovering and reporting epidemic diseases to the upper level.

- Medical service unit in offices, enterprises is a health establishment giving examination, treatment and medicine to the staff of the offices or enterprises.

- Other health units are health establishments other than the above mentioned establishments, such as tuberculosis, dermatology and venereology, vision testing units, leprosy treatment center, antenatal clinic.

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments. This excludes beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

MỨC SỐNG DÂN CƯ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI

LIVING STANDARD AND SOCIAL SECURITY

Biểu Table	Trang Page
271 Tỷ lệ hộ nghèo <i>Porverty</i>	327
272 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	327
273 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly expenditure of some main goods per capita by items</i>	328
274 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by residence</i>	329
275 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2012 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2012 by 5 quintiles</i>	330
276 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn và phân theo loại đồ dùng <i>Percentage of households having durable by residence, by type of goods</i>	331
277 Tỷ lệ hộ sử dụng điện sinh hoạt, sử dụng nước và hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Rate of households using electricity, hygienic water and toilet by residence</i>	331
278 Tai nạn giao thông <i>Traffic accidents</i>	332

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ MỨC SỐNG DÂN CƯ

Thu nhập của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời gian nhất định, bao gồm: (1) Thu từ tiền công, tiền lương; (2) Thu từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (3) Thu từ sản xuất ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản (đã trừ chi phí sản xuất và thuế sản xuất); (4) Thu khác được tính vào thu nhập (không tính tiền rút tiết kiệm, bán tài sản, vay thuận túy, thu nợ và các khoản chuyển nhượng vốn nhận được).

Chi tiêu hộ gia đình là tổng số tiền và giá trị hiện vật mà hộ và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng trong một thời gian nhất định, bao gồm cả tự sản, tự tiêu về lương thực, thực phẩm, phi lương thực, thực phẩm và các khoản chi tiêu khác (biểu, đóng góp, ...). Các khoản chi tiêu của hộ không bao gồm chi phí sản xuất, thuế sản xuất, gửi tiết kiệm, cho vay, trả nợ và các khoản chi tương tự.

Chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật mà hộ gia đình và các thành viên của hộ đã chi cho tiêu dùng bình quân cho một người trong một thời gian nhất định.

Chi tiêu bình quân một người một tháng của hộ gia đình được tính theo công thức sau:

$$\text{Chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình kỳ báo cáo} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của hộ gia đình trong kỳ báo cáo}}{(\text{Số thành viên của hộ trong kỳ b/c}) \times (\text{Số tháng của kỳ b/c})}$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm được xác định bằng giá trị của một rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- Chuẩn nghèo chung được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hóa giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, ...

Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm là phần trăm số hộ có mức thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số hộ nghèo lương thực, thực phẩm trong kỳ}}{\text{Tổng số hộ trong kỳ}} \times 100$$

Tỷ lệ nghèo chung là phần trăm số người có mức thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo chung, được tính theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ nghèo chung trong kỳ (\%)} = \frac{\text{Số người nghèo chung trong kỳ}}{\text{Tổng số dân trong kỳ}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LIVING STANDARD

Income of the household is total sum of money and kinds that household and its members get in a given time (usually a year), including: (1) Revenue from salary; (2) Revenue from agriculture, forestry and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (3) Revenue from non agriculture, forestry, and fishing activities (less intermediate cost and production tax); (4) Other revenue which are calculated in income (excluding saving withdraw, net lending, receivable debt payment and capital transfer).

Household expenditure includes self-sufficiency of food and non-food and other expenses (gift, contribution, etc.), excluding production cost, production tax, savings, loans, debt payment, and others.

Household expenditure per capita shows all the money and the value of items spent and consumed by a household per capita in a given period of time (usually for a month or a year).

$$\text{Monthly expenditure per capita of household} = \frac{\text{Total expenditure of household in a certain reporting period}}{(\text{Number of persons of household in the same reporting period}) \times (\text{Number of months of the reporting period})}$$

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person and household.

- Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcalo a day.

- General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

Food poverty rate is percentage of households having average income (expenditure) per capita under food poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{Food poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of households having average income (expenditure) per capita under food poverty line in the period}}{\text{Total households in the period}}$$

General poverty rate is percentage of people having average income (expenditure) per capita under general poverty line. Its formula is as follows:

$$\text{General poverty rate in the period (\%)} = \frac{\text{Number of people having average income (expenditure) per capita under general poverty line in the period}}{\text{Total population in the period}} \times 100$$

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ 2012

TỈNH TIỀN GIANG

Chịu trách nhiệm xuất bản: **TRƯỜNG VĂN DINH**
Cục Trưởng Cục Thống Kê Tỉnh Tiền Giang

Tham gia biên tập: Các chuyên viên Phòng Thống Kê Tổng Hợp
Cùng sự tham gia của chuyên viên các Phòng Thống Kê chuyên ngành

Giấy phép xuất bản số 87/GP-STTTT ngày 18/6/2013 Số Thông tin và truyền thông tỉnh Tiền Giang cấp.
In 200 quyển, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng in In Thống Kê- 750 Hồng Bàng, Quận 11, TP Hồ Chí Minh.
ĐT: 0839693272 - Fax: 0839692068 - Email: office@itkhcm.com.vn
In xong, nộp lưu chiểu tháng 7/2013.

2012 STATISTICAL YEARBOOK

TIEN GIANG PROVINCE

Editor-in-chief: **TRUONG VAN DINH**
Director of Tien Giang province statistical office

Editorial staff: Experts of General Statistical division
with the collaboration of professionally statistical divisions
of Tien Giang province Statistical Office

Publishing - license N^o 87/GP-STTTT on 18/6/2013.

Issued by Tiền Giang Service of Information and communications.

Printed 200 books with sized 16 x 24 cm at Statistical Printing Factory - 750 H^ong B^ong, District 11, H^oCh^oMinh City

Tel: 0839693272 - Fax:0839692068 - Email: office@itkhcm.com.vn

Copy handed in 7/2013.